

Bản án số: 122/2019/HS-ST
Ngày 07-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Quyết

Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 124/2019/TLST-HS ngày 17 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

H. Tên gọi khác: không. Sinh ngày: 25/12/1980, tại: thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 11, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Q (đã chết) và bà T (sinh năm 1951) còn sống. Gia đình có 06 anh chị em, bị cáo là con thứ tư. Bị cáo có vợ là bà C (sinh năm 1984, đã ly hôn) và 3 con (con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2014);

- Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26/6/2019, có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Công ty N; trụ sở chính: Số K1H11/87 đường T, phường 13, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật là ông L, chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông T1, chức vụ: Trưởng đại diện CN Đà Nẵng; địa chỉ: Số 103 đường N, quận K, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền ngày 01/8/2019 của Giám đốc Công ty). *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cửa hàng L; địa chỉ: Số 79 đường P, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng M; địa chỉ: Số 138 đường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng H; địa chỉ: Số 92 đường D, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng P; địa chỉ: Số 666 đường P, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng D; địa chỉ: Số 131 đường H, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng N; địa chỉ: Lô số 1 đường N, tổ 32, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng P1; địa chỉ: Số 235 đường H, xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng L1; địa chỉ: Đường 33, thôn T, thị xã B, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Cửa hàng T; địa chỉ: Số 328 đường T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bản cáo trạng số 127/CT-VKS ngày 16 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng đã truy tố bị cáo H về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự với hành vi phạm tội như sau:

H làm việc cho Công ty N, chi nhánh Đà Nẵng có trụ sở tại 103 đường N, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng do ông T1 (*sinh năm: 1989, trú cùng địa chỉ*) làm giám đốc chi nhánh. Giữa H và Công ty N chưa ký kết hợp đồng lao động. Công việc được giao của H là giới thiệu và bán các thiết bị sản phẩm nhà bếp cho các khách hàng và trực tiếp thu tiền công nợ của các khách hàng nộp về cho công ty.

Từ tháng 05/2018 đến tháng 12/2018, H bán nhiều bếp gas, bếp điện từ và các thiết bị nhà bếp khác của công ty cho các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam gồm: M (138 đường N, quận S, thành phố Đà Nẵng); L (*địa chỉ: 79 đường P, quận K, thành phố Đà Nẵng*); H (92 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng); P1 (235 đường H, quận L, thành phố Đà Nẵng); D (131 đường H, quận L, thành phố Đà Nẵng); P (666 đường P, quận K, thành phố Đà Nẵng); N (*Lô số 1 đường N, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng*), T (328 đường T, quận L, thành phố Đà Nẵng), L1 (*đường 33 thôn T, thị xã B, tỉnh Quảng Nam*). Sau khi nhận tiền thanh toán tiền hàng từ các cửa hàng trên, do thấy công ty quản lý việc thu nhận tiền hàng không chặt chẽ

và bản thân thiếu tiền tiêu xài cá nhân nên H đã tự ý dùng tiền thu được từ các cửa hàng để tiêu xài cá nhân, không nộp về cho công ty. Khi kế toán của công ty là chị T2 (*sinh năm: 1994; trú: 03 đường L, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng*) hỏi thì H nói dối là “*đại lý chưa trả tiền*” hoặc “*đại lý trả tiền chưa đủ*” nhằm che dấu hành vi chiếm đoạt tài sản. Tổng số tiền H chiếm đoạt là 105.082.600 đồng (*một trăm lẻ năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng*), số tiền có được H dùng vào việc chi tiêu cá nhân hết, không có khả năng trả lại cho công ty. Cụ thể như sau:

- Đối với cửa hàng M: Ngày 05/5/2018, anh M (*sinh năm: 1990, trú: phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng- chủ cửa hàng*) mua 03 (ba) bếp gas của Công ty N. Đến cuối tháng 12/2018, anh M thanh toán 7.365.000đ (*Bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) cho H nhưng H không nộp lại số tiền trên cho công ty mà tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng L: Từ ngày 05/10/2018 đến ngày 08/11/2018, H trực tiếp giới thiệu và bán bếp điện từ, bếp gas và máy hút mùi của công ty cho cửa hàng L. Đến cuối tháng 11/2018, chị H1 (*sinh năm: 1971, trú phường K, quận K, Đà Nẵng – là nhân viên của L*) đã thanh toán cho H số tiền 81.561.000đ (*Tám mươi một triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng*) nhưng H chỉ nộp lại cho chị T2 46.018.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu không trăm mười tám nghìn đồng*), còn lại 35.543.000đ (*Ba mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) H tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng H: Từ ngày 07/11/2018 đến 05/12/2018, công ty N bán cho cửa hàng H nhiều bếp điện từ, bếp gas và máy hút mùi. Tổng giá trị đơn hàng là 51.659.100 đồng (*Năm mươi một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn một trăm đồng*). Đến cuối tháng 12/2018, chị A (*sinh năm: 1992, trú phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng – nhân viên của cửa hàng H*) đã thanh toán đủ số tiền trên cho H. Sau khi nhận tiền, H chỉ nộp lại 37.598.000đ (*Ba mươi bảy triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng*) cho kế toán của công ty, còn 14.061.100đ (*Mười bốn triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm đồng*) thì H tiêu xài cá nhân hết. Ngoài ra, vào tháng 01/2019, chị A trả cho H 1.713.800 đồng (*Một triệu bảy trăm mười ba nghìn tám trăm đồng*) là giá trị thanh toán của 01 máy hút mùi (hàng trưng bày - mã số 8710B) nhưng H không nộp lại cho công ty. Tổng số tiền mà H chiếm đoạt được tại cửa hàng H là 15.774.900đ (*Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng*).

- Đối với cửa hàng P: Ngày 14/11/2018, chị T3 (*sinh năm: 1967, trú phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng*) đặt mua 01 bếp điện từ và 01 máy hút mùi từ H. Sau đó, chị T3 thanh toán 9.163.000đ (*Chín triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) cho H nhưng H chỉ nộp lại công ty 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) còn lại 4.163.000đ (*Bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) H tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng D: Từ ngày 29/11/2018 đến 7/12/2018, chị P (*sinh năm: 1983, trú: phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng*) gọi điện thoại cho H đặt mua 03 (ba) sản phẩm thiết bị nhà bếp và sau đó trả cho H số tiền 9.142.800đ (*Chín*

triệu một trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm đồng). Sau khi nhận tiền từ chị P, H không nộp lại cho công ty mà tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng N: Ngày 29/11/2018, chị N (sinh năm: 1979, trú: Lô số 1 đường N, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng- chủ cửa hàng) mua 01 bếp gas và máy hút mùi của công ty N với tổng giá trị đơn hàng là 14.888.400đ (Mười bốn triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Cuối tháng 11/2018, chị N thanh toán số tiền trên cho H. Sau khi nhận tiền, H chỉ nộp lại công ty 5.000.000đ (Năm triệu đồng), còn lại 9.888.400đ (Chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng) H tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng P1: Từ ngày 01/12/2018 đến 16/12/2018, chị H2 (sinh năm: 1982, trú xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng – chủ cửa hàng) mua bếp gas, bếp điện từ do H mang đến bán. Cuối tháng 12/2018, chị H2 thanh toán số tiền 14.307.000đ (Mười bốn triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) cho H tại cửa hàng P1. Sau khi nhận tiền, H chỉ nộp lại cho công ty 5.000.000đ (Năm triệu đồng), còn lại 9.307.000đ (Chín triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) H tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng L1: Ngày 16/01/2019, H mang đến bán 01 (một) máy hút mùi trị giá 3.136.900đ (Ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng) cho cửa hàng. Sau đó, chị T4 (sinh năm: 1987, chủ cửa hàng) thanh toán 3.136.900đ (ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng) cho H nhưng H không nộp lại công ty mà tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với cửa hàng T: Ngày 18/01/2019, chị N1 (sinh năm: 1980, trú phường B, quận T, thành phố Đà Nẵng – quản lý cửa hàng) gọi điện thoại mua 01 bếp từ và 01 máy hút mùi của H. Sau đó, chị N1 đã thanh toán 10.761.600đ (Mười triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm đồng) cho H nhưng H không nộp lại số tiền trên cho công ty mà tiêu xài cá nhân hết.

Đến đầu năm 2019 do nghi ngờ H thu công nợ không nộp lại cho công ty nên chị T2 tìm gặp các đại lý thì được biết các đại lý đã thanh toán đầy đủ cho H. Lúc này, H thừa nhận lấy số tiền trên của công ty, H có ký nhận vào danh sách các cửa hàng đã thanh toán nhưng chưa nộp về công ty và tự viết giấy cam kết trả nợ cho công ty từ 04/01/2019 đến 15/01/2019. Tuy nhiên quá thời hạn trên H vẫn không khắc phục số tiền trên. Ngày 25/01/2019 anh T1 là giám đốc chi nhánh của công ty đã tố cáo hành vi của H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Vật chứng tạm giữ: Không.

Trách nhiệm dân sự: Anh T1 - đại diện theo ủy quyền của Công ty N yêu cầu H bồi thường số tiền 105.082.600 đồng (một trăm lẻ năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Quá trình điều tra, H đã khai nhận hành vi như đã nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo H phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo từ 3 (ba) năm đến 4 (bốn) năm tù giam.

Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty N ông T1 vắng mặt nhưng qua hồ sơ thể hiện ông T1 yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của công ty là 105.082.600 đồng (*một trăm lẻ năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng*). Xét thấy yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của bị hại là đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa bị cáo H khai nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] H được tuyển dụng làm nhân viên bán hàng của N từ tháng 9 năm 2016 đến hết tháng 01 năm 2019. Quá trình làm việc giữa H và công ty không ký kết hợp đồng lao động, tuy nhiên H có nộp đơn xin việc tại công ty, công ty cũng có sự phân công công việc và trả lương hàng tháng theo chính sách lương nhân viên kinh doanh của công ty liên tục trong thời gian 29 tháng. Như vậy thể hiện Hợp đồng lao động giữa H và công ty là giao dịch dân sự thể hiện bằng lời nói.

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến tháng 12/2018, lợi dụng lòng tin cũng như thấy được việc quản lý thu nhận tiền hàng không chặt chẽ của công ty và bản thân thiếu tiền tiêu xài cá nhân nên H đã tự ý dùng tiền thu được từ các cửa hàng để tiêu xài cá nhân, không nộp về cho công ty. Tổng số tiền mà H đã chiếm đoạt của công ty là 105.082.600 đồng (*một trăm lẻ năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng*).

Hành vi của H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê truy tố đối với bị cáo H là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Bị cáo là người trưởng thành, đang trong độ tuổi lao động và đầy đủ sức khỏe để lao động thu nhập được những đồng lương chân chính. Bản thân bị cáo đang có một công việc với mức thu nhập ổn định. Nhưng do nhu cầu tiêu xài cá nhân vượt quá mức thu nhập hàng ngày nên bị cáo đã lợi dụng lòng tin để chiếm đoạt tiền của người khác. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mặt khác còn ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an của thành phố. Do vậy hành vi phạm tội của bị cáo phải bị xử phạt và phải cách ly ra khỏi xã hội một thời gian nhằm mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bản thân bị cáo thành khẩn khai báo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo

thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty N ông T1 vắng mặt nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt và hồ sơ ông T1 thể hiện yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của Công ty 105.082.600 đồng (*một trăm linh năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng*). Xét thấy yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của bị hại là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

[5] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000đ. Án phí dân sự bị cáo phải chịu $105.082.600đ \times 5\% = 5.254.130đ$.

[6] Xét các đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm Sát tại phiên tòa hôm nay là phù hợp pháp luật.

[7] Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là hợp pháp, đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

I. Tuyên bố bị cáo H phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo H **3 (ba) năm 6 (sáu) tháng tù**; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26 tháng 6 năm 2019.

II. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 589 Bộ luật dân sự:

Tuyên buộc bị cáo H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty N số tiền đã chiếm đoạt là 105.082.600 đồng (*một trăm linh năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng*).

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

III. Án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo H phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự là 5.254.130đ (Năm triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn một trăm ba mươi đồng).

IV. Người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng;
- Công an quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Cơ quan THAHS quận Thanh Khê;
- Trại tạm giam Công an TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngọc Hà